

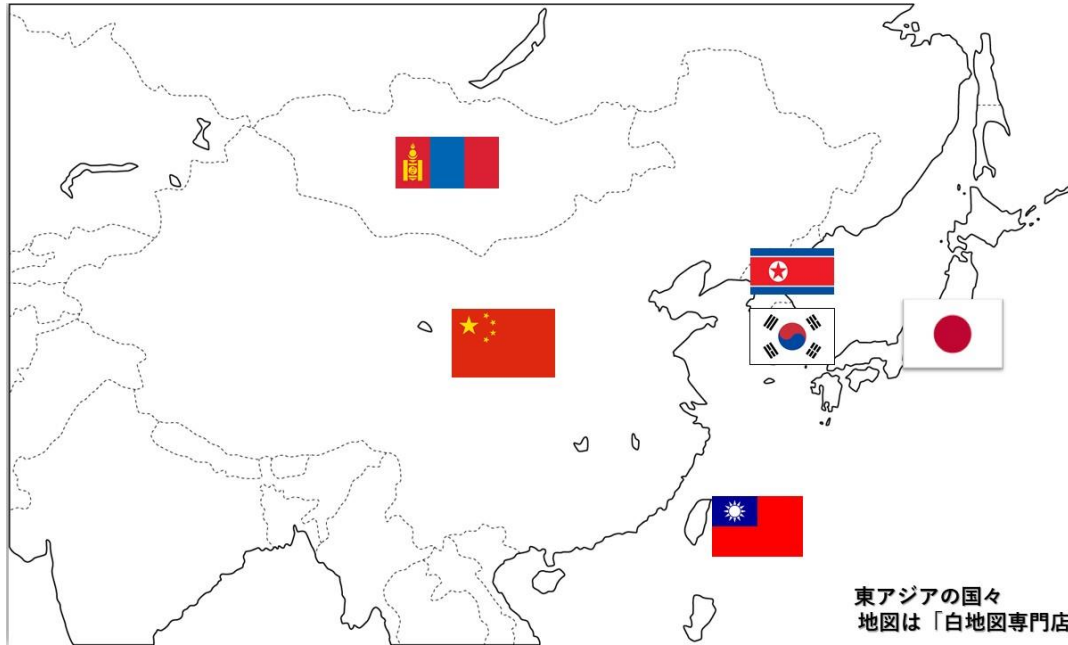
ベトナム語

九産大
ホアン ソンリン

要約

- ▶ ベトナム語の各時期
 1. 紀元前から17世紀
 2. 17世紀から1975年
 3. 1975年から現在
- ▶ ベトナム語の特徴
- ▶ ラテン化に伴うメリット、デメリット





東アジアの国々
地図は「白地図専門店」より

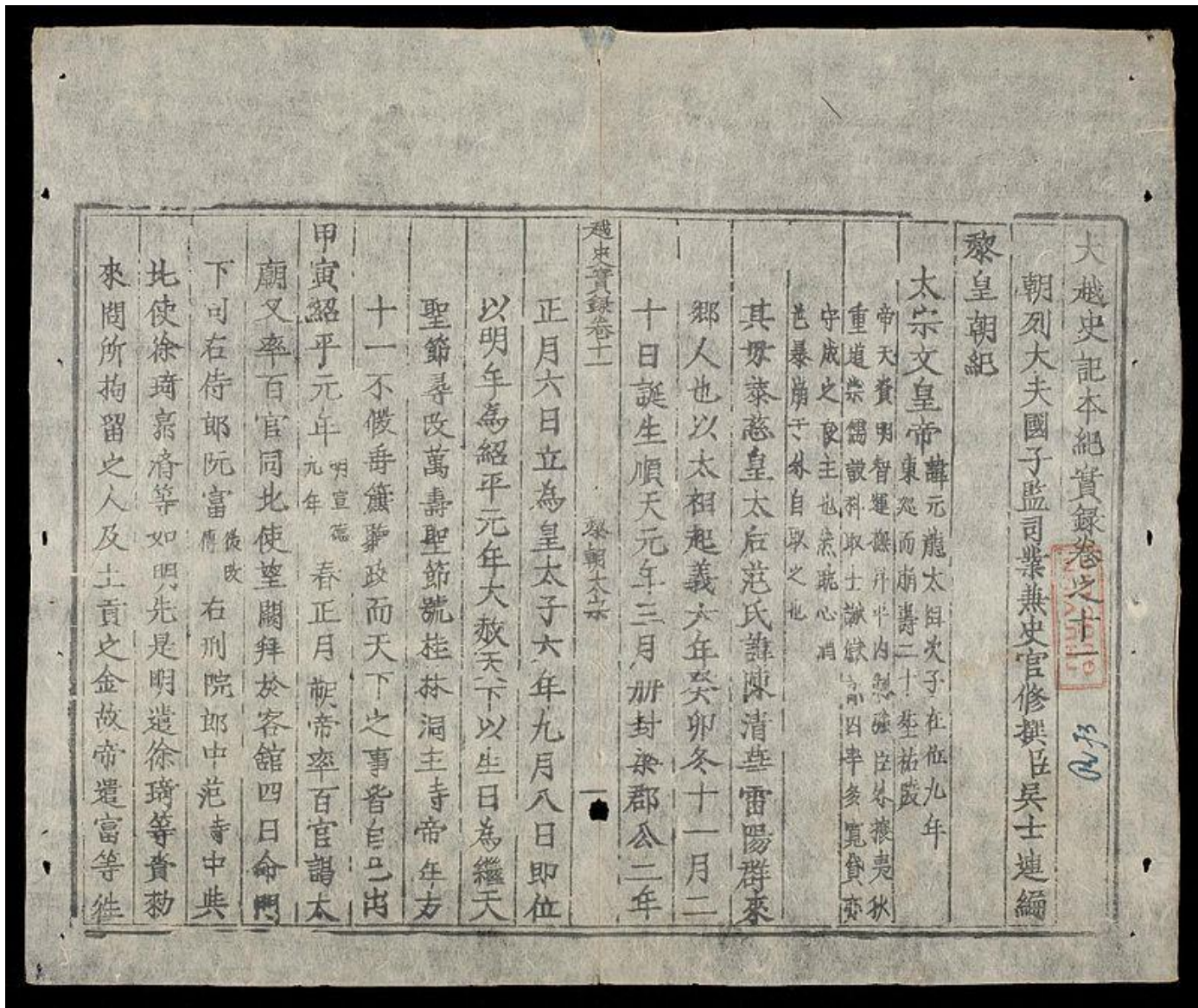
- ▶ これらの国は漢字文化圏の諸国である。
- ▶ 文化・言語・宗教などにある程度の類似点がある。



- ▶ ベトナムは、地理的に東南アジアにあるが、歴史を遡っていたら、漢字文化圏の一国とされている。
- ▶ 日常生活の習慣、文化、特に言語は中国の影響を受けているのが証明

ベトナム語の各時期

- ▶ **1. 紀元前から 1675年**
- ▶ 昔、ベトナム語は書き言葉なく、話す言葉のみが特徴。
- ▶ 中国の支配地域になって以来、漢字で表記するようになった。
- ▶ また、中国語の影響を受けて、声調言語になった。
- ▶ ベトナムの古典や歴史的な記録が多くは、漢字による漢文で書かれていた。



大越史記本紀實錄卷之十一

四三

黎皇朝紀

朝列大夫國子監司業兼史官修撰臣吳士連編

太宗文皇帝

諱元龍太祖次子在位九年東怨而崩壽二十

帝天資明智運籌并內無強臣外獲夷狄重道崇儒設科取士獄獄高四率多寬貸亦守成之良主也然耽心酒

也暴崩于外自取之也

其母恭慈皇太后范氏諱陳清堽雷陽郡來鄉人也以太相起義六年癸卯冬十一月二十日誕生順天元年三月册封梁郡公二年

越史實錄卷十一

黎朝太宗

正月六日立為皇太子六年九月八日即位

以明年為紹平元年大赦天下以生日為繼天

聖節尋改萬壽聖節號桂林洞主寺帝年方

十一不做垂簾聽政而天下之事皆自己出

甲寅紹平元年

明宣德元年

春正月帝率百官謁太

廟又率百官同北使望闕拜於客館四日命門

下司右侍郎阮富後改右刑院郎中范寺中典

比使徐琦竊濟等如明先是明遣徐琦等責勅

來問所拘留之人及土貢之金故帝遣富等往

大越史記全書：漢文による編年体の歴史書（紀元前の2879年～1675年）

ベトナム語の各時期

▶ 2. 17世紀から1975年

- ▶ フランスの植民地時代：漢字と共に、チュ・クオック・グー（國語のベトナム語読み）が誕生。
- ▶ 1651年から、カトリック教会のフランス人やポルトガル人の宣教師などと当時の数人のベトナム人がベトナム語をラテン・アルファベットで表記しようとしていた。
- ▶ 地域や民族により、各地域に方言があり、言葉自体に違う点もあった。



C A T H E C H I S M V S
in octo dies diuifus.

Phép giảng tám
ngày

Dies Primus.

Ngày thứ nhất.

*S*uppliciter petamus ab
Optimo Cali Domino vt
adiuet nos ad hoc vt in-
telligamus probe legem Do-
mini intelligendum au-
tem ad hoc est neminem esse
in hoc seculo qui diu uiuat,
vix enim pertinetur ad
septuagesimum aut octo-
gesimum atatis annum
querendum est igitur a no-
bis modus vt possimus diu
uiuere, hoc est, vitam
sempiternam adipisci
hoc enim verè prudentis
est cetera omnes huius
mundi artes quamuis diui-
tjs acquirendis sint apta,
minimè tamen eripere
nos poterunt ab ignobilitate & miseria, quin etiam in eam
inci.

Ta câu cũ đức Chúa
trời giúp cho
ta biết rõ tư-
đạo Chúa là như-
ngã nào
vì đây ta phải hay ó-
thể này chẳng có ai sống
lâu; vì chừng kẻ
đến bảy tám mươi tuổi
chẳng cò nhều. vì
đây ta nên tìm đường
nào cho ta được sống lâu,
là kiếm hàng sống đây;
thật là việc người khôn
tử. khác phép thế
gian này, dù mà làm
cho người được phú
quí; lâu le chẳng làm
được cho ta ngày sau

atelin 5080 16 3057

AT-SIU MEN THAP NHU NGUYEN NAM THU HAI GIANG SINH 1806 THANG JANVIER NGAY HAM

嘉定報

GIA ĐINH BÁO

Ty báo này mỗi tháng Tây có ngày ra một lần ai muốn mua có nôm phải trả 6 giac tư.

Trang rằm ngày 16, giờ 1 34 phút... Ngày 23, giờ 4 43 phút, ngày sêu năm ngày 1, tháng chạp
Annam giờ 3 43 phút... tháng huyên ngày 8, giờ 4 10 phút.
Nước ta đây mới có Sứ-giã kể từ ngày rằm tháng 12 Tây cho đến rằm tháng giêng tây.

Ngày	Sầu mai chiền.	Ngày	Sầu mai chiền.	Ngày	Sầu mai chiền.
16	thứ 7 giờ 2 18 phút trư 10 pt	25	thứ 7, 35 phút	5	3 57 4 27
17	chưa nhit 3 14 1 22	26	chưa nhit 8 15 6 55	6	4 38 5 05
18	4 05 4 32	27	4 14 7 35	7	5 38 6 44
19	4 47 3 35	28	10 40 8 23	8	chưa nhit 5 49 5 38
20	5 29 4 18	29	10 48 9 48	9	6 05 6 08
21	5 07 4 40	30	0 45 11 39	10	7 01 7 51
22	6 34 5 05	1	3 45 3 45	11	7 41 8 07
23	6 50 5 21	2	3 00 3 00	12	8 32 8 44
24	chưa nhit 7 28 5 42	3	2 12 2 30	13	9 56 10 43
25	8 00 5 58	4	1 53 3 23	14	11 31

CONG VI

Có 34 thị định ngày 15 tháng giêng giờ thứ 3 rưỡi
buổi chiều s. lấy các cuộc đua ngựa như sau này:
Thứ nhất đua ngựa Annam, Cao-mên 1/4 lư n ngựa
chí d. e hay là ngựa thấn đ. e vào đua, nhưng người
Annam m. e ở Annam người cũ.
Trưởng đua ước 1500 thước tây, nhất hạng thường
300 quan, nhì hạng thường 50 quan, tam hạng thường 25
quan.
Thứ hai đua ngựa Annam, Man, Ch. v. l. l. n. e. i
được mà phải thứ ngựa nhỏ nhỏ, trưởng đua 1800 thước
tây, nhất hạng thường 300 quan, nhì hạng thường 150
quan.
Thứ ba đua ngựa các nước c. e. th. ngựa M. l. n.
ngựa l. n. nhỏ, độ ngựa phi i. c. n. cho nhà 75 cân tây, độ
ngựa N. n. nhỏ, phi i. th. e. 65 cân tây, còn người đua
ngựa ng. y. l. k. n. m. n. g. H. n. g. n. n. n. người đi ra được
1000 quan tiền, n. m. nay người kỵ công đua ngựa, thì
độ ngựa người phi i. n. g. h. n. độ ngựa người khác 3
cân tây.
Trưởng đua 1800 thước tây.
Nhất hạng thường 700 quan tiền.
Nhì hạng thường 100 quan tiền.
Thứ 4 đua ngựa Annam ngựa Cao-mên 1/4 lư n cũ
đ. e. thấn đ. e. được vào trưởng, mỗi người phải giúp 1/4
25 quan hiệp cho đúng một số lớn, như ai được thứ
nhất thì s. i. n. n. y. h. e.
Độ ngựa phải ứng đua được 57 cân tây, trưởng đua
1500 thước tây, tiền đua 400
Thứ 5 đua ngựa Man, Annam, Ch. v. l. l. n. e. i
ngựa gi. d. u. cho vào trưởng, phải người kỵ cũ, mỗi
người s. e. ch. n. g. t. i. n. 25, độ ngựa phải ứng cho được

65 cân tây, ngựa Annam Cao-mên thì phải 55 cân tây.
Trưởng đua 1800 thước tây, tiền đua 400 quan.
Thứ 6 đua các thú ngựa, ngựa các nước l. l. n. l. n.
nhỏ, phi i. ngựa i. t. y. cũ, mỗi người ch. n. g. 100 quan tiền,
độ ngựa phải i. n. g. 75 cân tây, như có ngựa N. n. l. n.
phải được 65 cân tây.
Trưởng đua 2400 thước tây, tiền trưởng 1500 quan.
Trừ ra cuộc đua thứ nhất thứ hai, còn các cuộc khác
s. i. m. n. n. n. n. l. n. h. n. cho móng mười tháng giêng n. m.
tới giờ thứ 4 buổi chiều phải i. n. n. i. t. n. của quan Th. n. g. y.
tho mà khai tên họ cùng khai danh s. e. ngựa mình etc.
Lại ai muốn đua cuộc thứ nhất thứ hai, h. n. cho mỗi
ngày 3 giờ thì 3 người phải i. n. g. t. trưởng mà đua, còn
các địa lý khác thì như n. n. người.

CÓ Ý THỊ ĐỊNH NGÀY 20 THÁNG CHẬP T. Đ. Đ. QU. B. Đ.
Sứ-giã s. cho người ta chia c. a. m. n. ch. n. g. v. i. h. n. g.
sau này để mỗi một tháng n. p. cho nhà nước.
1 Các trạng độ ma t. đ. e. n. n. v. e. b. e. một tháng phi i.
300 thước tây tương v. e. e.
2 Các thường độ binh địa mỗi tháng phải 5,000
thước tây tương v. e. e.
3 Các cuộc h. n. g. c. y. e. e. h. n. g. l. n. nhỏ 200 cây.
4 M. n. h. n. y. c. y. đ. m. r. a. o. 3,000.
5 M. y. c. t. r. i. e. 1,500 b. o.
6 T. r. e. c. y. đ. b. n. g. n. 200.
Ai muốn biết điều ước bên An-sa, thì phải tu. n. t. i.
n. o. i. q. u. n. B. n. e. e. i.

T. A. P. V. I.

Có nhiều người Annam chưa có thông hiểu đ. n. g. p. h. o. n. g.
t. u. e. p. h. e. p. t. e. P. i. a. l. a. n. g. s. a. c. u. n. g. c. h. a. c. ó. t. h. i. n. t. n. đ. n. g.
l. i. n. g. q. u. n. P. i. a. l. a. n. g. s. a. h. e. ó. n. g. h. e. t. i. y. q. u. n. P. i. a. l. a. n. g. s. a.
s. a. đ. i. n. h. c. u. n. g. r. a. t. h. e. l. y. g. u. i. l. l. y. t. h. y. đ. y. n. g. h. a. n. n. a. y.

—1枚目：カトリックの本（1651年出版）左：ラテン語・右：「國語」
—2枚目：1851年、初めて、「國語」で書かれた雑誌

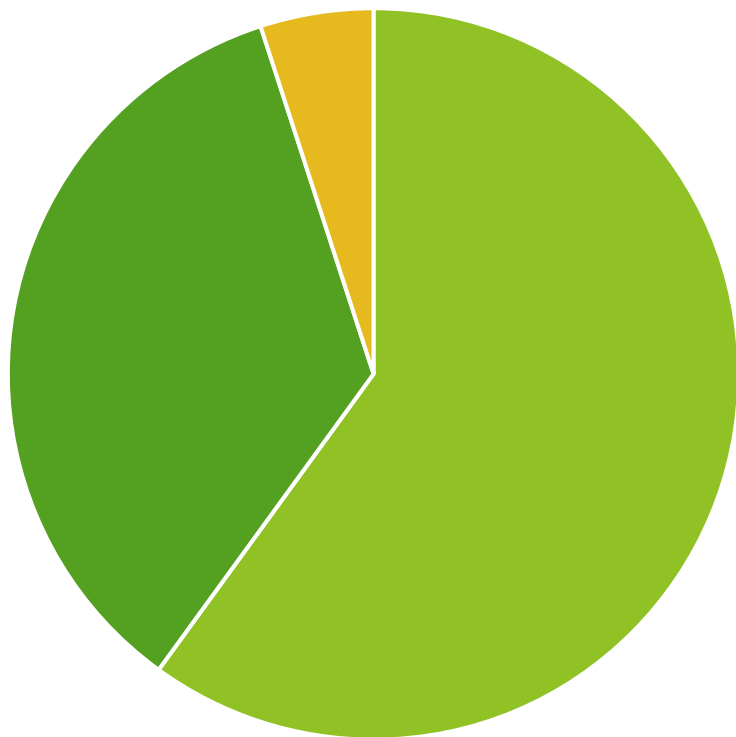
ベトナム語の各時期

▶ 3.1975年から現在

- ▶ 1975年、ベトナムが統一されてから、ベトナム社会主義共和国が実施した教育改革に関連した文字の変更など、クオック・グー「國語」文字の修正が行われました。
- ▶ 現時点では400万人以上のベトナム人が海外に住んでおり、国内の教育改革の良し悪しに加えて、クオック・グーという言葉の概念と使用には、各使用者や学歴に応じて一定の違いがある（例えば、ハノイの方言を標準にするなど）。

ベトナム語の特徴

割合



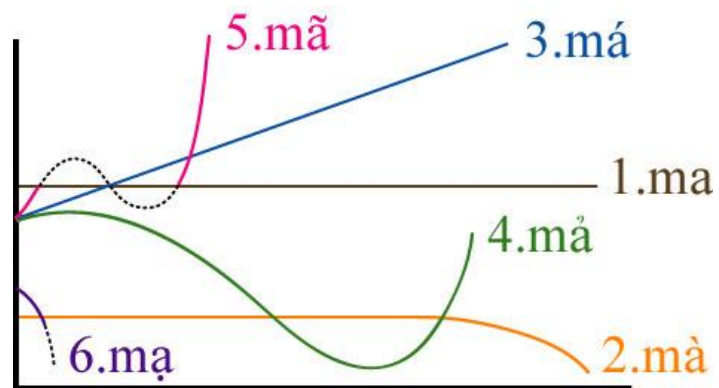
■ 漢字語 ■ ベトナム語 ■ 外来語 ■

- ▶ 漢字語が60%、もともとベトナム語の言葉が30%、外来語（フランス、ポルトガルなど）が5%。

ベトナム語の特徴

Thanh điệu Tiếng Việt

ベトナム語の声調 베트남어의 성조
越南語的声調 Tones in Vietnamese



- | | |
|----------------|---------------|
| 1. Thanh ngang | 4. Thanh hỏi |
| 2. Thanh huyền | 5. Thanh ngã |
| 3. Thanh sắc | 6. Thanh nặng |

- ▶ 声調言語であり、6つある。
- ▶ 1。Ma : お化け
- ▶ 2。Mà : しかし
- ▶ 3。Má : 母
- ▶ 4。Mã : 墓
- ▶ 5。Mã : 馬
- ▶ 6。Mạ : 稲のなえ

ベトナム語の特徴

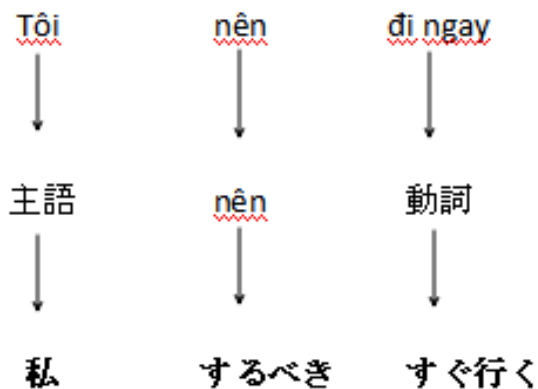
A a /a/	Ă ă /ă/	Â â /â/	B b /bê/	C c /xê/	D d /dê/
Đ đ /đê/	E e /e/	Ê ê /ê/	G g /giê, rê/	H h /hát/	I i /i/
K k /ca/	L l /el(ô)/	M m /em(ô)/	N n /en(ô)/	O o /o/	Ô ô /ô/
Ơ ơ /ơ/	P p /phê, pê/	Q q /cu/	R r /er(ô)/	S s /et-sì/	T t /tê/
U u /u/	Ư ư /ư/	V v /vê/	X x /ik-xì/	Y y /i-cò-rét/	

- ▶ 文字数が基本字26字から F, J, W, Z を除いた22字にマーク付きの7字 (ă, â, ơ, ô, đ, ê など) を加えた次の29字である。

ベトナム語の特徴

1. Tôi nên đi ngay (トイ・ネン・ディ・ガイ)

私はすぐ行くべきです。



→Tôi nên đi ngay=私はすぐ行くべきです。

▶ ベトナム語の基本的な語順は英語と同じです。主語、動詞、目的語や補語の順番で話す。

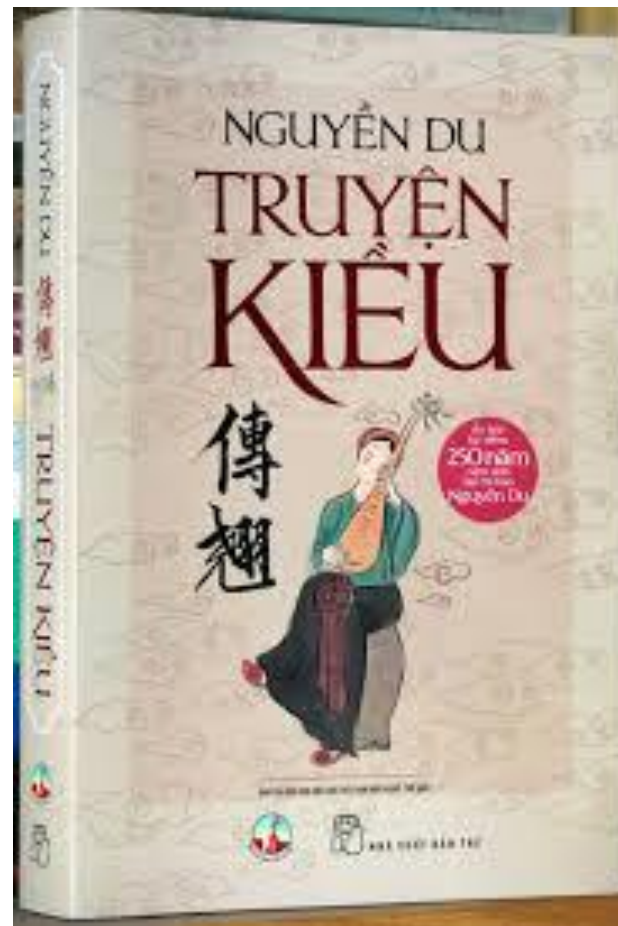
▶ 動詞が英語、日本語と違い、変化しない。

ラテン化のメリット・デメリット

- ▶ メリット：漢字の不便性・非効率性・識字率に対して、ラテン化は多くの問題が解決できた。
- ▶ デメリット：伝統的な漢文や、漢字で記録されたの歴史は現在のベトナム人がほとんど理解できない。これは民族の歴史的な断絶とされる意見もある。



お寺などでほられる漢文



有名な本

FACT :

2020년 10월~

주민등록증
홍길동 (洪吉童)
820701-2345676
서울특별시 영등포구
문정로 13-1203동 1204호
(동주민등록번호: 1019-23012)
2019.11.28
영등포구청장

성별 및 태어난 연도
1 : 1900년대 태어난 남자 3 : 2000년대 태어난 남자
2 : 1900년대 태어난 여자 4 : 2000년대 태어난 여자

임의번호

생년월일 → 820701 - 2 409184

- ▶ 베트남人の名前は、アルファベットで表記しているが、漢字でも表記できる。
- ▶ 例 : Hồ Chí Minh (胡志明), Nguyễn Phú Trọng (阮富仲)など。
- ▶ 多くの言葉の発音はもともと漢字語であったので、日本語や中国語、韓国語と少し似ている。

ご清聴
ありがとうございました。